



Hãy nói theo cách của bạn

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Cho kỳ kế toán giữa niên độ Quý 4 năm 2016*



**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 23

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.262.860.906.278</b>	<b>1.418.050.367.626</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	111.349.902.939	106.469.659.949
111 1. Tiền		111.349.902.939	106.469.659.949
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		818.030.402.035	703.262.702.133
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	565.856.179.391	302.358.791.268
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		93.892.008.307	108.790.660.376
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	187.981.672.277	321.571.083.195
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(29.699.457.940)	(29.457.832.706)
140 IV. Hàng tồn kho	7	326.520.702.947	587.110.800.703
141 1. Hàng tồn kho		344.015.013.907	604.326.445.824
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(17.494.310.960)	(17.215.645.121)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		6.959.898.357	21.207.204.841
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	164.179.408	56.000
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.432.719.424	18.299.018.462
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	5.362.999.525	2.908.130.379
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>32.800.276.868</b>	<b>40.217.752.357</b>
220 II. Tài sản cố định		28.571.348.776	32.119.185.327
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	11.798.958.738	14.120.361.293
222 - Nguyên giá		66.739.683.148	64.218.141.619
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(54.940.724.410)	(50.097.780.326)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	16.772.390.038	17.998.824.034
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.564.498.001)	(6.338.064.005)
230 III. Bất động sản đầu tư	10	-	3.330.982.705
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.104.263.033)	(23.773.280.328)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.170.909.090	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.170.909.090	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		2.058.019.002	4.767.584.325
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.026.709.529	3.523.888.970
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.031.309.473	1.243.695.355
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.295.661.183.146</b>	<b>1.458.268.119.983</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>648.065.331.714</b>	<b>959.537.102.690</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>648.065.331.714</b>	<b>959.537.102.690</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	239.741.678.646	183.468.151.698
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.214.536.309	224.622.982.769
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47.036.048.520	51.125.429.393
314	4. Phải trả người lao động	37.427.858.055	39.691.046.494
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	196.835.870.470	114.176.482.994
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21.412.613.029	24.868.572.670
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	65.422.449.527	94.805.550.212
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.307.489.689	189.342.597.659
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	27.040.412.789	30.056.164.411
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.626.374.680	7.380.124.390
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>647.595.851.432</b>	<b>498.731.017.293</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>647.595.851.432</b>	<b>498.731.017.293</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	428.400.340.000	306.530.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	428.400.340.000	306.530.900.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.664.744.027	(1.482.484.425)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	159.534.421.044	144.574.387.862
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	130.592.863.091	34.629.649.415
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	28.941.557.953	109.944.738.447
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	311.202.519	423.070.014
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.295.661.183.146</b>	<b>1.458.268.119.983</b>

Người lập biểu



Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nam



Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

Dương Quốc Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý 4 năm 2016*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	548.857.752.026	420.563.842.296	1.668.130.150.485	1.522.952.596.817
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		548.857.752.026	420.563.842.296	1.668.130.150.485	1.522.952.596.817
11 3. Giá vốn hàng bán	22	510.718.099.063	382.753.976.525	1.506.734.178.217	1.369.909.565.292
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.139.652.963	37.809.865.771	161.395.972.268	153.043.031.524
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.282.067.884	8.045.254.623	6.598.601.199	11.944.308.387
22 6. Chi phí tài chính	24	977.673.375	2.889.681.984	12.595.016.449	9.184.609.603
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		-	2.539.200.025	8.659.380.989	8.379.318.548
25 7. Chi phí bán hàng		-	-	307.620.696	237.643.339
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.704.742.281	20.849.144.165	53.477.726.241	51.964.365.050
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.739.305.191	22.116.294.245	101.614.210.081	103.600.721.919
31 10. Thu nhập khác	26	7.452.171.172	10.831.589.625	30.258.480.113	45.444.513.184
32 11. Chi phí khác	27	2.560.565	241.210.561	267.002.910	2.798.021.145
40 12. Lợi nhuận khác		7.449.610.607	10.590.379.064	29.991.477.203	42.646.492.039
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.188.915.798	32.706.673.309	131.605.687.284	146.247.213.958
51 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		8.897.362.691	9.097.325.401	32.307.239.143	37.428.759.579
52 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	(91.355.636)	(617.468.349)	212.385.882	(1.202.607.130)
60 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>27.382.908.743</u>	<u>24.226.816.257</u>	<u>99.086.062.259</u>	<u>110.021.061.509</u>

61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	27.382.908.743	31.902.536.928	99.039.717.507	109.944.738.447
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.210.136	26.369.293	68.554.888	76.323.062

Người lập biểu

Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Nam

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Dương Quốc Chính

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>98.880.335.014</b>	<b>146.247.213.958</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	9.547.404.407	8.798.004.307
03	- Các khoản dự phòng	(2.495.460.549)	(11.430.894.919)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.344.983.806)	(2.635.433.072)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	920.471.702	(227.950.451)
06	- Chi phí lãi vay	8.659.380.989	8.379.318.548
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>113.167.147.757</b>	<b>149.130.258.371</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(96.717.539.493)	(213.827.031.800)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	260.311.431.917	(114.076.536.016)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(49.730.645.180)	201.937.019.964
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	2.333.056.033	3.424.856.622
14	- Tiền lãi vay đã trả	(5.249.046.470)	(8.335.817.737)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(40.156.144.550)	(42.565.166.823)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	3.387.245.248
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.309.673.000)	(4.645.262.724)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>176.648.587.014</b>	<b>(25.570.434.895)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.580.155.153)	(3.533.357.185)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	920.471.702	227.950.451
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(2.659.683.451)</b>	<b>(3.305.406.734)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	75.979.940.000	
33	3. Tiền thu từ đi vay	123.876.606.314	432.059.291.049
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(307.711.295.462)	(339.648.833.751)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(67.808.198.090)	(7.071.846.227)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(175.662.947.238)</b>	<b>85.338.611.071</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(1.674.043.675)</b>	<b>56.462.769.442</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>106.469.659.949</b>	<b>49.799.834.175</b>

61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.554.286.665	207.056.332
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	111.349.902.939	106.469.659.949

Người lập biểu

Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Nam

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

Dương Quốc Chính



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 382.510.840.000 đồng; tương đương 38.251.084 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014. Công ty tiếp tục đầu tư vào ba công ty con tại Tanzania, Cambodia và Myanmar nâng tổng số công ty con được Công ty đầu tư thành 9 Công ty. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì ba lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp vật tư viễn thông; dịch vụ xây lắp công trình và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, trong tỷ trọng doanh thu nhóm dịch vụ thương mại cung cấp vật tư viễn thông có xu hướng tăng lên.

#### Cấu trúc doanh nghiệp / tập đoàn

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 1/179, đội 8, Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

### 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng (tổng hợp/hợp nhất)

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

### 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của Công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kê ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

2.9.1 Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9.2 Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

2.9.3 Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

2.9.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 2.13 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	09 - 50 năm

#### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### 2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.19 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỉ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.775.556.857	1.808.117.902
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	107.574.346.082	104.661.542.047
	<u>111.349.902.939</u>	<u>106.469.659.949</u>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Đầu tư vào công ty con*

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,30%	99,30%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

## 5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Viễn thông Quân đội		
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	185.600.894.162	112.269.489.929
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	33.296.778.423	33.296.778.423
- Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	10.415.740.500	10.415.740.500
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	77.040.429.114	36.977.831.386
Phải thu khách hàng là công ty con		
- Viettel Construction Tanzania	37.959.100.369	10.223.573.036
- Viettel Construction Cameroon	14.883.579.399	39.839.013
- Viettel Construction Peru	5.780.149.855	268.378
- Các khoản phải thu khách hàng khác	200.879.507.569	99.135.270.603
	<b>565.856.179.391</b>	<b>302.358.791.268</b>

## 6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng



	VND	VND	VND	VND
Phải thu cán bộ CNV và người lao động khác	175.743.847.783		313.883.069.699	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.515.141.741		150.000.000	
Các khoản phải thu khác	6.722.682.753	(29.699.457.940)	7.538.013.496	(29.457.832.706)
	<b>187.981.672.277</b>	<b>(29.699.457.940)</b>	<b>321.571.083.195</b>	<b>(29.457.832.706)</b>

## 7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.849.000.907	(17.494.310.960)	43.959.841.899	(17.215.645.121)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	281.837.586.371		541.513.241.238	
Hàng gửi đi bán	19.328.426.629		18.853.362.687	
	<b>344.015.013.907</b>	<b>(17.494.310.960)</b>	<b>604.326.445.824</b>	<b>(17.215.645.121)</b>

## 8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	11.305.165.421	20.359.538.242	574.656.864	64.218.141.619
Số tăng trong kỳ	-	1.940.474.389	340.710.000	2.940.367.666
- Mua trong kỳ	-	1.918.840.500	340.710.000	2.859.509.931
- Phân loại lại tài sản	-	16.000.000	-	16.000.000
- Do chuyển đổi BCTC	-	5.633.889	-	64.857.735
Số giảm trong kỳ	-	(93.625.000)	(16.000.000)	(418.826.137)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(93.625.000)	-	(170.625.000)
- Phân loại lại tài sản	-	-	(16.000.000)	(16.000.000)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(232.201.137)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.305.165.421</b>	<b>22.206.387.631</b>	<b>899.366.864</b>	<b>66.739.683.148</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	2.207.167.056	17.710.826.674	546.498.288	50.097.780.326
Số tăng trong kỳ	748.334.304	2.293.035.768	87.871.908	5.090.050.290
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	748.334.304	2.290.538.300	87.871.908	4.989.987.706
- Do chuyển đổi BCTC	-	2.497.468	-	100.062.584
Số giảm trong kỳ	-	(93.625.000)	-	(247.106.206)

- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(76.481.206)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.955.501.360</b>	<b>19.910.237.442</b>	<b>634.370.196</b>	<b>54.940.724.410</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	9.097.998.365	2.648.711.568	28.158.576	14.120.361.293
Tại ngày cuối kỳ	<b>8.349.664.061</b>	<b>2.296.150.189</b>	<b>264.996.668</b>	<b>11.798.958.738</b>

## 9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	-	-	24.336.888.039
Số dư cuối kỳ	<b>24.336.888.039</b>	-	-	<b>24.336.888.039</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	6.338.064.005	-	-	6.338.064.005
Số tăng trong kỳ	1.226.433.996	-	-	1.226.433.996
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	1.226.433.996	-	-	1.226.433.996
Số dư cuối kỳ	<b>7.564.498.001</b>	-	-	<b>7.564.498.001</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	17.998.824.034	-	-	17.998.824.034
Tại ngày cuối kỳ	<b>16.772.390.038</b>	-	-	<b>16.772.390.038</b>

## 10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	-	-	27.104.263.033	27.104.263.033
Số dư cuối kỳ	-	-	<b>27.104.263.033</b>	<b>27.104.263.033</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	-	23.773.280.328	23.773.280.328
Số tăng trong kỳ	-	-	3.330.982.705	3.330.982.705
- Khấu hao trong kỳ	-	-	3.330.982.705	3.330.982.705
Số dư cuối kỳ	-	-	<b>27.104.263.033</b>	<b>27.104.263.033</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	3.330.982.705	3.330.982.705
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

## 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	164.179.408	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	56.000
	<b>164.179.408</b>	<b>56.000</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê VP, CH, ST	669.936.936	-
Công cụ dụng cụ	356.772.593	3.523.888.970
	<b>1.026.709.529</b>	<b>3.523.888.970</b>

## 12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 5.

## 13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	991.736.847	991.736.847	2.447.265.779	2.447.265.779
Công ty TNHH Sản xuất XD&TM Minh Anh	1.311.624.308	1.311.624.308	2.288.757.629	2.288.757.629
Công ty TNHH Hải Dung	1.524.196.711	1.524.196.711	-	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Bình Phúc	1.485.547.242	1.485.547.242	1.567.842.668	1.567.842.668
Công ty CP Sản xuất TM&DV An Phát	2.826.580.298	2.826.580.298	-	-
Công ty TNHH MTV TNHH Ka Tech	3.581.997.662	3.581.997.662	1.512.310.644	1.512.310.644
- Phải trả các đối tượng	228.019.995.578	228.019.995.578	175.651.974.978	175.651.974.978
	<b>239.741.678.646</b>	<b>228.019.995.578</b>	<b>183.468.151.698</b>	<b>183.468.151.698</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP VỚI NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải nộp</b>		
Thuế giá trị gia tăng	24.586.575.559	20.221.895.926
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.782.746.625	18.782.408.828
Thuế thu nhập cá nhân	1.604.955.138	6.634.204.319
Các loại thuế khác	10.869.755.257	5.483.341.938
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	156.499.076	3.578.382
	<b>47.036.048.520</b>	<b>51.125.429.393</b>
<b>Phải thu</b>		
Thuế giá trị gia tăng	1.425.486.605	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.254.463.528	537.682.565
Thuế thu nhập cá nhân	59.149.762	69.671.515
Các loại thuế khác	21.118.921	2.267.480.703
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	28.267.314	33.295.596
	<b>6.788.486.130</b>	<b>2.908.130.379</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước các khoản phải trích theo lương	15.920.529.853	-
Chi phí nhân công vận chuyển, bốc dỡ thuê ngoài	180.050.113.738	114.176.482.994
Chi phí lãi vay	865.226.879	-
	<b>196.835.870.470</b>	<b>114.176.482.994</b>

**16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	21.412.613.029	24.868.572.670
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản Doanh thu chưa thực hiện khác		
	<b>21.412.613.029</b>	<b>24.868.572.670</b>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	4.516.587.334	854.957.898
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	874.100.895	89.469.460
Các khoản phải trả khác	60.031.761.298	93.861.122.854
<i>Trong đó: Chi tiết cho 1 số khoản phải trả có giá trị lớn</i>		
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	-	19.497.698.268
- Phải trả cổ tức cho Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	36.872.500.000
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội (về hỗ trợ bảo)	-	393.000.000
- Phải trả chủ đầu tư do mất vật tư	-	1.243.593.148
- Phải trả cổ tức cho các đối tượng khác	4.142.302.809	7.422.661.339
- Phải trả BHXH, tiền lương cho các nhân viên hỗ trợ thị trường	4.952.303.703	4.828.083.150
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.937.154.786	23.603.586.949
	<b>65.422.449.527</b>	<b>94.805.550.212</b>

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	27.040.412.789	30.056.164.411
	<b>27.040.412.789</b>	<b>30.056.164.411</b>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 7.

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	238.000.000.000	48.685.143.842	150.896.126.575	436.420.439.449
Tăng vốn trong kỳ trước	68.530.900.000	-	(35.695.650.000)	32.835.250.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	109.944.738.447	110.021.061.509
Phân phối lợi nhuận	-	-	(80.570.827.160)	(80.623.074.315)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	77.340.650

Số dư cuối kỳ trước	306.530.900.000	48.685.143.842	144.574.387.862	498.731.017.293
Tăng vốn trong kỳ này	75.979.940.000	-	-	75.979.940.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	99.679.750.256	99.679.750.256
Phân phối lợi nhuận	45.889.500.000	-	(84.788.271.962)	(39.010.639.457)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	12.147.228.452
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	68.554.888	68.554.888
Số dư cuối kỳ này	428.400.340.000	48.685.143.842	159.534.421.044	647.595.851.432

## Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	313.666.640.000	73,22	220.892.000.000	72,06
Vốn góp của các đối tượng khác	114.733.700.000	26,78	85.638.900.000	27,94
- Công đoàn công ty	3.866.060.000	0,90	3.451.840.000	1,13
- Các cổ đông khác	110.867.640.000	25,88	82.187.060.000	26,81
	<b>428.400.340.000</b>	<b>100,00</b>	<b>306.530.900.000</b>	<b>100,00</b>

## Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	306.530.900.000	238.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	121.869.440.000	68.530.900.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	428.400.340.000	306.530.900.000

## 20 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỜI ĐOẢI

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Số dư đầu kỳ	(1.482.484.425)	(1.482.484.425)
Số tăng trong kỳ	12.147.228.452	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	12.147.228.452	-
Số dư cuối kỳ	<b>10.664.744.027</b>	<b>(1.482.484.425)</b>

## 21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
--	---------------	-----------------

Doanh thu bán hàng	30.169.154.813	35.774.411.167
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác	5.773.507.536	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	320.151.946	1.660.090.577
Doanh thu hợp đồng xây dựng	512.594.937.731	383.129.340.552
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ	512.594.937.731	383.129.340.552
	<b>548.857.752.026</b>	<b>420.563.842.296</b>
<b>22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.929.922.799	34.050.661.178
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác	5.472.277.257	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	218.470.214	1.129.344.293
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	475.818.762.954	345.287.294.695
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	278.665.839	2.286.676.359
	<b>510.718.099.063</b>	<b>382.753.976.525</b>
<b>23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(62.915.922)	7.715.824.457
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	137.808.383
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.344.983.806	191.621.783
	<b>2.282.067.884</b>	<b>8.045.254.623</b>
<b>24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	-	2.539.200.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	968.460.517	163.128.755
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	187.353.204
Chi phí tài chính khác	9.212.858	-
	<b>977.673.375</b>	<b>2.889.681.984</b>
<b>25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	5.427.176.813	6.438.005.259
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	505.402.710	1.323.266.363
Chi phí công cụ dụng cụ	113.936.262	102.420.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.316.977	113.902.549
Thuế và các khoản lệ phí	384.133.099	171.255.458
Chi phí dự phòng	241.625.234	3.774.024.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.768.024.013	4.157.448.175

Chi phí khác bằng tiền	1.084.127.173	4.768.821.892
	<b>10.704.742.281</b>	<b>20.849.144.165</b>
<b>26 . THU NHẬP KHÁC</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	7.452.171.172	10.831.589.625
	<b>7.452.171.172</b>	<b>10.831.589.625</b>
<b>27 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.560.565	241.210.561
	<b>2.560.565</b>	<b>241.210.561</b>
<b>28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI</b>		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.031.309.473	1.243.695.355
	<b>1.031.309.473</b>	<b>1.243.695.355</b>
<b>29 . SỐ LIỆU SO SÁNH</b>		

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Người lập biểu



Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nam

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Dương Quốc Chính



Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	11.305.165.421	20.359.538.242	31.978.781.092	574.656.864	-	-	64.218.141.619
Số tăng trong kỳ	-	1.940.474.389	659.183.277	340.710.000	-	-	2.940.367.666
- Mua trong kỳ	-	1.918.840.500	599.959.431	340.710.000	-	-	2.859.509.931
- Phân loại lại tài sản	-	16.000.000	-	-	-	-	16.000.000
- Do chuyển đổi BCTC	-	5.633.889	59.223.846	-	-	-	64.857.735
Số giảm trong kỳ	-	(93.625.000)	(309.201.137)	(16.000.000)	-	-	(418.826.137)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(93.625.000)	(77.000.000)	-	-	-	(170.625.000)
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	(16.000.000)	-	-	(16.000.000)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	(232.201.137)	-	-	-	(232.201.137)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.305.165.421</b>	<b>22.206.387.631</b>	<b>32.328.763.232</b>	<b>899.366.864</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>66.739.683.148</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	2.207.167.056	17.710.826.674	29.633.288.308	546.498.288	-	-	50.097.780.326
Số tăng trong kỳ	748.334.304	2.293.035.768	1.960.808.310	87.871.908	-	-	5.090.050.290
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	748.334.304	2.290.538.300	1.863.243.194	87.871.908	-	-	4.989.987.706
- Do chuyển đổi BCTC	-	2.497.468	97.565.116	-	-	-	100.062.584
Số giảm trong kỳ	-	(93.625.000)	(153.481.206)	-	-	-	(247.106.206)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(93.625.000)	(77.000.000)	-	-	-	(170.625.000)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	(76.481.206)	-	-	-	(76.481.206)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.955.501.360</b>	<b>19.910.237.442</b>	<b>31.440.615.412</b>	<b>634.370.196</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>54.940.724.410</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	9.097.998.365	2.648.711.568	2.345.492.784	28.158.576	-	-	14.120.361.293
Tại ngày cuối kỳ	8.349.664.061	2.296.150.189	888.147.820	264.996.668	-	-	11.798.958.738

**Phụ lục 5 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	189.342.597.659	189.342.597.659	125.360.347.795	310.395.455.765	4.307.489.689	4.307.489.689
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	<b>189.342.597.659</b>	<b>189.342.597.659</b>	<b>125.360.347.795</b>	<b>310.395.455.765</b>	<b>4.307.489.689</b>	<b>4.307.489.689</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi r	VND	5%		Tín chấp	-	62.967.889.190
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa(2)	VND	5%		Tín chấp	-	126.374.708.469
Ecobank Burudí SA (3)	USD	10,25%		Ký Quỹ	4.307.489.689	-
					<b>4.307.489.689</b>	<b>189.342.597.659</b>

**Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	20.221.895.926	68.251.775.494	65.312.582.466	1.425.486.605	24.586.575.559
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	537.682.565	18.782.408.828	26.439.701.384	40.156.144.550	5.254.463.528	9.782.746.625
- Thuế thu nhập cá nhân	69.671.515	6.634.204.319	12.435.109.443	17.453.836.871	59.149.762	1.604.955.138
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.786.916	-	-	4.786.916
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	30.729.949	-	-	30.729.949
- Các loại thuế khác	2.267.480.703	5.483.341.938	38.640.120.250	31.007.345.149	21.118.921	10.869.755.257
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33.295.596	3.578.382	199.591.698	41.642.722	28.267.314	156.499.076
	<u>2.908.130.379</u>	<u>51.125.429.393</u>	<u>146.001.815.135</u>	<u>153.971.551.759</u>	<u>6.788.486.130</u>	<u>47.036.048.520</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>238.000.000.000</b>	<b>(1.559.825.075)</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>150.896.126.575</b>	-	<b>398.994.107</b>	<b>436.420.439.449</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	68.530.900.000	-	-	(35.695.650.000)	-	-	32.835.250.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	109.944.738.447	-	76.323.062	110.021.061.509
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(80.570.827.160)	-	(52.247.155)	(80.623.074.315)
Nộp điều tiết	-	-	-	-	-	-	-
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	77.340.650	-	-	-	-	77.340.650
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>306.530.900.000</b>	<b>(1.482.484.425)</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>144.574.387.862</b>	-	<b>423.070.014</b>	<b>498.731.017.293</b>
Tăng vốn trong kỳ này	75.979.940.000	-	-	-	-	-	75.979.940.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	99.679.750.256	-	-	99.679.750.256
Phân phối lợi nhuận	45.889.500.000	-	-	(84.788.271.962)	-	(111.867.495)	(39.010.639.457)
Nộp điều tiết	-	-	-	-	-	-	-
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	12.147.228.452	-	-	-	-	12.147.228.452
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	68.554.888	-	-	68.554.888
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>428.400.340.000</b>	<b>10.664.744.027</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>159.534.421.044</b>	-	<b>311.202.519</b>	<b>647.595.851.432</b>